zhòng dàn

重担

noun · heavy burden; heavy responsibility

Example Sentences

tā tiǎo qǐ le jiā tíng de zhòng dàn
他挑起了家庭的 重 担。

He took on the heavy burden of the family.

zhè ge xiàng mù de zhòng dàn luò zài le tā de jiān shàng
这个 项 目的 重 担落在了他的肩 上 。

The heavy responsibility of this project fell on his shoulders.

Trace each character, then write the word on your own.

重 重 重 重 重 重 重 重 重 重 重

重

担 担 担 担 担 担 担 担 担 担 担